



Địa chỉ: Số 25 – Bà Triệu – Hà Nội.
Phone: 0438257700
Fax: 0438262269
Email: vinatexhn@vinatex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND Đã điều chỉnh lại
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8,830,398,676,810	9,271,733,675,706
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,085,274,951,950	2,472,432,913,255
	1 Tiền	111		440,406,335,659	590,333,971,499
	2 Các khoản tương đương tiền	112		1,644,868,616,291	1,882,098,941,756
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		293,322,774,786	301,120,832,500
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	60,000,000
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293,322,774,786	301,060,832,500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,158,120,411,547	3,282,048,883,299
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	2,225,441,878,016	2,238,223,471,110
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		684,735,463,494	433,645,958,970
	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	177,988,842,156	201,879,168,302
	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	557,625,189,407	733,613,795,186
	5 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(488,467,423,569)	(325,943,716,677)
	6 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		796,462,043	630,206,408
IV.	Hàng tồn kho	140	5	2,942,635,605,987	2,833,378,134,133
	1 Hàng tồn kho	141		3,016,973,699,391	2,874,036,790,784
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(74,338,093,404)	(40,658,656,651)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		351,044,932,540	382,752,912,519
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,693,358,127	22,994,230,608
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		315,746,371,019	345,073,774,304
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	8,905,476,667	14,379,634,977
	4 Tài sản ngắn hạn khác	155		6,699,726,727	305,272,630
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11,179,958,682,997	9,532,332,832,071
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		522,791,567,678	585,474,923,940
	1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	3	8,779,800,000	6,859,000,000
	2 Phải thu dài hạn khác	216	4	514,011,767,678	578,615,923,940
II.	Tài sản cố định	220		6,421,203,226,069	4,719,831,225,865
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,220,031,300,305	4,540,855,324,842
	<i>Nguyên giá</i>	222		11,638,026,716,699	9,524,976,809,545
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5,417,995,416,394)	(4,984,121,484,703)
	2 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		66,385,885,838	63,085,606,759
	<i>Nguyên giá</i>	225		92,266,466,013	77,869,150,876
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(25,880,580,175)	(14,783,544,117)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
3 Tài sản cố định vô hình	227	7	134,786,039,926	115,890,294,264
<i>Nguyên giá</i>	228		162,734,969,382	139,714,166,423
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(27,948,929,456)	(23,823,872,159)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	101,577,232,243	137,122,569,411
<i>Nguyên giá</i>	231		279,106,060,342	162,031,019,056
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(177,528,828,099)	(24,908,449,645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,204,882,245,574	1,588,289,306,866
1 Xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1,204,882,245,574	1,588,289,306,866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,393,527,160,599	1,993,460,437,532
1 Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2,095,992,508,055	1,648,681,034,451
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		321,161,242,600	371,556,535,617
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23,631,590,056)	(26,782,132,536)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000	5,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		535,977,250,834	508,154,368,457
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		493,048,357,248	461,209,582,886
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12,769,152,518	12,818,658,533
3 Tài sản dài hạn khác	268		581,358,933	869,753,783
4 Lợi thế thương mại	269		29,578,382,135	33,256,373,255
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,010,357,359,807	18,804,066,507,777
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12,397,333,604,363	11,456,227,312,864
I. Nợ ngắn hạn	310		6,859,600,289,979	6,845,707,992,308
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1,305,830,954,349	1,203,491,557,996
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104,816,532,539	72,828,899,328
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	81,113,982,753	105,700,117,873
4 Phải trả người lao động	314		485,033,697,943	561,035,504,008
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182,785,467,824	188,889,816,832
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21,325,590,800	6,833,858,515
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	612,267,342,886	684,215,591,558
8 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	3,924,769,627,324	3,884,716,676,655
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	4,717,381,547
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		141,657,093,561	133,278,587,996
II. Nợ dài hạn	330		5,537,733,314,384	4,610,519,320,556
1 Phải trả người bán dài hạn	331		171,275,923,035	21,780,241,292
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22,844,764,105	33,983,303,750
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		50,717,342,909	28,794,411,822
4 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		140,636,004,076	85,619,062,376
5 Phải trả dài hạn khác	337	12	138,041,287,507	55,439,098,840
6 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	4,863,619,703,743	4,221,370,382,990
7 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		60,747,177,611	46,007,444,456
8 Dự phòng phải trả dài hạn	342		89,675,918,318	117,290,115,751
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		175,193,080	235,259,279

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	7,613,023,755,444	7,347,839,194,913
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,575,190,239,033	7,306,410,571,478
1 Vốn cổ phần	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		29,911,650,892	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		44,097,786,138	72,160,281,631
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(743,894,781,042)	(748,765,581,042)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		459,429,242,890	421,021,002,398
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,859,326,792	10,944,352,367
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		596,989,872,954	578,414,137,591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		223,676,749,371	196,229,503,404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		373,313,123,583	382,184,634,187
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		551,672,929,341	497,352,336,562
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,626,124,211,068	1,475,284,041,971
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		37,833,516,411	41,428,623,435
1 Nguồn kinh phí	431		3,098,766,875	3,004,072,271
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		34,734,749,536	38,424,551,164
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,010,357,359,807	18,804,066,507,777

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2016


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2016 VND	Lũy kế 2016 VND	Quý 4/2015 VND	Lũy kế 2015 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	4,426,840,540,671	15,730,418,343,135	4,022,221,063,555	15,180,850,358,432
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5,699,411,578	21,434,582,665	7,021,383,998	22,100,729,500
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	4,421,141,129,093	15,708,983,760,470	4,015,199,679,557	15,158,749,628,932
4 Giá vốn hàng bán	11	16	4,032,823,979,509	14,035,238,858,034	3,466,061,536,462	13,292,797,150,841
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		388,317,149,584	1,673,744,902,436	549,138,143,095	1,865,952,478,091
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	51,234,321,865	288,565,015,352	104,539,659,032	442,313,467,907
7 Chi phí tài chính	22	18	74,404,398,637	483,016,863,599	222,739,980,380	688,664,328,894
8 Phần lãi trong công ty liên kết	24		211,034,844,297	522,858,531,812	152,519,276,190	498,259,938,877
9 Chi phí bán hàng	25		136,927,799,187	480,466,720,075	136,045,712,594	561,711,536,516
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		327,908,455,213	994,867,132,386	268,591,084,817	980,626,161,554
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +26)}	30		111,345,662,709	526,817,733,540	178,820,300,526	575,523,857,911
12 Thu nhập khác	31		74,609,318,040	228,057,084,705	158,780,133,751	215,996,634,857
13 Chi phí khác	32		16,329,439,117	74,591,418,485	122,145,752,194	164,259,156,415
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,279,878,923	153,465,666,220	36,634,381,557	51,737,478,442
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169,625,541,632	680,283,399,760	215,454,682,083	627,261,336,353
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,944,344,377	69,214,136,903	17,268,767,096	64,756,757,475
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10,790,425,097	11,057,271,004	(13,475,155,312)	30,545,170,555
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		144,890,772,158	600,011,991,853	211,661,070,299	531,959,408,323
Phân bổ:						
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		116,341,803,139	373,313,123,583	154,187,721,291	382,184,634,187
21 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28,548,969,019	226,698,868,270	57,473,349,008	149,774,774,136

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		680,283,399,760	627,261,336,353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		800,242,966,244	585,663,173,305
- Các khoản dự phòng	03		225,384,180,145	142,437,387,116
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,461,107,119)	56,008,761,043
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(630,073,804,645)	(725,593,824,363)
- Chi phí lãi vay	06		316,922,082,488	354,284,173,973
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(11,516,222,447)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,384,297,716,873	1,028,544,784,980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(260,822,298,897)	(652,187,055,984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(160,458,454,827)	(204,208,392,096)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		688,960,479,899	502,878,008,791
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17,753,652,201)	(85,430,154,028)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		60,000,000	22,102,232,451
- Tiền lãi vay đã trả	14		(324,944,934,655)	(351,551,603,421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68,459,151,211)	(60,637,314,396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		109,553,939,924	521,621,957,265
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(528,428,109,851)	(474,794,857,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		822,005,535,054	246,337,605,601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,252,280,321,080)	(2,173,129,146,245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		96,715,592,070	141,880,259,148
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(179,724,367,135)	(489,739,179,478)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215,784,631,521	320,808,174,789
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(46,395,293,017)	(76,330,416,254)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		118,845,591,754	114,742,940,194
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		547,346,754,896	456,581,778,927
8. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc			(12,685,182,881)	277,032,580,846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,512,392,593,872)	(1,428,153,008,073)

		Năm 2016	Năm 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27,471,554,000	40,021,764,691
3. Tiền thu từ đi vay	33	16,567,052,734,018	15,331,394,255,786
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,919,896,617,583)	(14,153,985,841,920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(371,398,572,922)	(107,901,358,326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	303,229,097,513	1,109,528,820,231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(387,157,961,305)	(72,286,582,241)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,472,432,913,255	2,544,719,495,496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2,085,274,951,950	2,472,432,913,255

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức là một Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt may Việt Nam, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã được cổ phần hóa và cấp giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu vào ngày 29 tháng 1 năm 2015. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam là 5.000 tỷ VNĐ, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;

- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế, dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;

- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;

- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và

- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 55 công ty con và 36 công ty liên kết (31/12/2015: 55 công ty con và 37 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- '- nhà cửa 5 – 50 năm
- '- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- '- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- '- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm
- '- tài sản khác 4 – 10 năm

7. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(h).

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

11. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCD KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
Tiền	440,406,335,659	590,333,971,499
Tiền mặt	9.709,329,410	11,013,721,700
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430,697,006,249	579,320,249,799
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	1,644,868,616,291	1,882,098,941,756
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,644,868,616,291	1,882,098,941,756
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	2,085,274,951,950	2,472,432,913,255

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
a. Ngắn hạn	2,225,441,878,016	2,238,223,471,110
Một số khách hàng lớn	2,225,441,878,016	2,238,223,471,110
<i>Công ty CP Dệt may Quảng Phú</i>	48,092,908,649	477,511,086
<i>Cty CP Phát triển Nhà Phong Phú Daewon - Thủ Đức</i>	67,867,351,724	67,594,248,784
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>	83,849,547,695	75,512,228,353
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	38,981,604,810	57,514,995,089
<i>Công ty CP đầu tư phát triển Thành Thuận</i>	18,040,995,582	18,040,995,582
<i>Công ty TNHH Tân Việt</i>	19,559,547,880	19,559,547,880
<i>Công ty CP đầu tư TM & XNK Hà Đông</i>	29,931,566,760	29,931,566,760
<i>Công ty TNHH TM và ĐT Tinh Mã</i>	15,668,572,715	15,668,572,715
<i>Cty CP XNK Phương Thủy</i>	41,843,421,975	31,495,835,867
<i>Công ty TNHH Fashion Garments 2</i>	10,195,675,955	20,727,994,230
<i>Motives Far east limited</i>	76,923,942,212	72,384,107,706
<i>Aurora investment global inc</i>	89,692,990,791	88,283,534,429
<i>Gamal Ibrahim Ahmed Al Okiya</i>	11,986,944,170	22,025,410,219
<i>Destination XL Group Inc.</i>	34,381,065,180	16,237,124,625
<i>Supreme International Inc.</i>	33,241,719,128	15,570,202,788
<i>Oktava Co., LTD (HongKong)</i>	1,070,714,534	25,678,558,208
<i>Công ty CP Vinatex Quốc tế</i>	143,510,120,059	-
<i>ITG</i>	110,629,753,767	110,629,753,767
<i>Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh</i>	36,669,572,750	37,543,029,312
<i>Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và SX Nhật Sơn</i>	27,236,498,595	27,236,498,595
<i>Công ty TNHH TM Nhật Khang</i>		91,652,764,666
<i>Các công ty khác</i>	1,286,067,363,085	1,394,458,990,449
Cộng	2,225,441,878,016	2,238,223,471,110

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
<i>Cty CP Đầu tư phát triển Phong Phú</i>	166,800,000,000	106,300,000,000
<i>Cty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng hải VN</i>	-	68,888,460,000
<i>Các công ty khác</i>	11,188,842,156	26,690,708,302
Cộng	177,988,842,156	201,879,168,302

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	6,286,492,377	6,214,145,701
<i>Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	278,339,029,354	303,008,898,091
<i>Phải thu lãi cho vay</i>	71,257,031,340	57,878,261,322
<i>Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng</i>	10,554,168,887	9,146,683,835
<i>Phải thu các khoản tạm ứng</i>	19,340,704,080	18,588,317,187
<i>Phải thu người lao động</i>	-	10,067,886,781
<i>Các khoản chi hộ</i>	18,451,713,615	15,618,412,969
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	60,418,529,719	97,234,000,000
<i>Phải thu Công ty CP Đầu tư</i>	46,500,000,000	57,500,000,000
<i>Đặt cọc tại BQLDA Khu kinh tế Chân Mây Lăng Cô</i>	19,000,000,000	19,000,000,000
<i>Phải thu Cty TNHH Phước</i>	-	16,145,000,000
<i>Phải thu theo hợp đồng hợp</i>	3,242,551,090	3,242,551,090
<i>Phải thu Cty CP giao thông</i>	1,300,000,000	1,300,000,000
<i>Phải thu thuế GTGT và thuế nhập khẩu được hoàn</i>	9,849,855,720	41,170,983,708
<i>Phải thu khác</i>	13,085,113,225	77,498,654,502
Cộng:	557,625,189,407	733,613,795,186

b. Dài hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
<i>Góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát- TCT Phong Phú</i>	382,207,304,517	450,847,335,508
<i>Phải thu tiền bồi thường đất</i>	119,322,594,796	119,322,594,796
<i>Ký quỹ ký cược dài hạn</i>	2,052,819,547	7,324,227,712
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	10,429,048,818	1,121,765,924
Cộng:	514,011,767,678	578,615,923,940

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	167,178,198,101	-	114,315,560,771	(647,394,977)
Nguyên liệu, vật liệu	849,690,289,615	(21,865,388,040)	910,446,852,856	(11,130,054,296)
Công cụ, dụng cụ	13,607,941,624	-	15,836,396,805	-
Chi phí SX, KD dở dang	956,199,030,656	(186,858,428)	824,033,985,889	(1,233,146,756)
Thành phẩm	879,282,401,926	(52,204,639,356)	848,040,130,993	(27,161,964,642)
Hàng hoá	82,158,382,196	(81,207,580)	87,229,695,764	(486,095,980)
Hàng gửi bán	68,857,455,273	-	74,134,167,706	-
Cộng	3,016,973,699,391	(74,338,093,404)	2,874,036,790,784	(40,658,656,651)

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2,678,901,322,469	6,391,409,065,129	266,534,360,764	65,814,180,254	122,317,880,929	9,524,976,809,545
<i>Mua mới trong năm</i>	77,205,782,278	205,760,592,344	14,258,893,759	4,385,124,962	16,060,937,846	317,671,331,189
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	313,119,730,312	1,423,915,842,301	13,946,787,275	11,749,329,706	10,306,698,230	1,773,038,387,824
<i>Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ</i>	179,471,818,527	145,713,825,517	6,162,100,320	730,473,400	1,346,599,608	333,424,817,372
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(29,638,697,702)	(191,153,129,030)	(4,480,236,540)	(2,483,917,066)	(2,436,774,150)	(230,192,754,488)
<i>Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con</i>	(14,852,193,800)	(51,886,771,479)	(3,380,305,286)	(663,959,624)	(10,108,644,554)	(80,891,874,743)
<i>Tăng/Giảm khác</i>						
Số dư cuối kỳ	3,204,207,762,084	7,923,759,424,782	293,041,600,292	79,531,231,632	137,486,697,909	11,638,026,716,699

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	912,941,341,610	3,834,415,666,574	144,529,469,133	39,892,727,827	52,342,279,559	4,984,121,484,703
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	127,343,512,096	462,901,051,574	24,851,965,008	7,058,993,987	15,188,273,778	637,343,796,443
<i>Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ</i>	8,987,720,281	18,708,806,860	602,521,667	386,353,241	351,883,429	29,037,285,478
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(34,992,266,567)	(178,181,914,240)	(3,779,837,392)	(2,444,637,066)	(1,233,509,176)	(220,632,164,441)
<i>Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con</i>	(654,519,425)	(2,996,178,013)	(140,444,238)	(16,370,499)	(676,712,420)	(4,484,224,595)
<i>Tăng/Giảm khác</i>	(6,097,056,134)	(2,070,965,735)	754,814,963	22,445,712		(7,390,761,194)
Số dư cuối kỳ	1,007,528,731,861	4,132,776,467,020	166,818,489,141	44,899,513,202	65,972,215,170	5,417,995,416,394

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	1,765,959,980,859	2,556,993,398,555	122,004,891,631	25,921,452,427	69,975,601,370	4,540,855,324,842
Số dư cuối kỳ	2,196,679,030,223	3,790,982,957,762	126,223,111,151	34,631,718,430	71,514,482,739	6,220,031,300,305

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	127,138,768,908	11,917,982,515	657,415,000	139,714,166,423
Mua mới trong năm	19,562,870,490	1,818,988,869	444,246,600	21,826,105,959
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	-	86,100,000	-	86,100,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2,005,602,000	-	2,005,602,000
Thanh lý	(620,000,000)	(55,755,000)	-	(675,755,000)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	(221,250,000)	-	(221,250,000)
Số dư cuối kỳ	146,081,639,398	15,551,668,384	1,101,661,600	162,734,969,382
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16,230,649,739	7,001,616,086	591,606,334	23,823,872,159
Khấu hao trong kỳ	2,768,579,639	1,863,036,075	10,482,504	4,642,098,218
Tăng do hợp nhất công ty con mới trong kỳ	-	12,556,250	-	12,556,250
Thanh lý	(499,531,713)	(9,607,125)	-	(509,138,838)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con	-	(20,458,333)	-	(20,458,333)
Số dư cuối kỳ	18,499,697,665	8,847,142,953	602,088,838	27,948,929,456
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	110,908,119,169	4,916,366,429	65,808,666	115,890,294,264
Số dư cuối kỳ	127,581,941,733	6,704,525,431	499,572,762	134,786,039,926

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	95,023,909,706	67,007,109,350	162,031,019,056
Mua mới trong kỳ	316,378,364	143,818,182	460,196,546
Chuyển từ TSCĐHH	-	650,000,000	650,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	117,815,857,897	117,815,857,897
Thanh lý	(1,851,013,157)	-	(1,851,013,157)
Số dư cuối kỳ	93,489,274,913	185,616,785,429	279,106,060,342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	16,200,464,350	8,707,985,295	24,908,449,645
Khấu hao trong kỳ	3,696,086,410	149,128,363,083	152,824,449,493
Thanh lý	(204,071,039)	-	(204,071,039)
Số dư cuối kỳ	19,692,479,721	157,836,348,378	177,528,828,099
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	78,823,445,356	58,299,124,055	137,122,569,411
Số dư cuối kỳ	73,796,795,192	27,780,437,051	101,577,232,243

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Nhà máy Sợi Nam Định - Cty mẹ	21,717,277,872	168,030,012,763
Nhà máy Sợi Phú Cường - Cty mẹ	20,766,833,497	316,442,844,422
Nhà máy SX vải Yarn Dyed - Cty mẹ	13,410,122,957	262,300,252,185
Nhà máy SX vải Kiên Giang - Cty mẹ	-	97,912,389,378
Khu liên hợp sợi- dệt- nhuộm- may Quảng Nam	6,335,837,250	-
Nhà máy may Bạc Liêu Cty mẹ	14,048,857,262	-
Nhà máy may Quảng Bình Cty mẹ	6,392,645,868	-
Nhà máy may Tuyên Quang Cty mẹ	25,100,665,854	2,689,326,747
Nhà máy kéo sợi Hưng Yên- Cty TNHH MTV Dệt 8/3	-	186,568,117,361
Trang trại bông Dak Lak - Cty	12,493,091,904	14,861,730,952
Dự án KCN DM Phố Nối - Cty	300,115,013,728	261,453,868,980
Nhà máy kéo sợi KCN Đông	72,935,073,368	18,491,972,353
Dự án đầu tư xây dựng nhà may dệt kim số 2 tại Nam Đan - TCTCP Dệt may Hà Nội	24,381,023,636	27,535,279,829
Công trình xây dựng - Cty TNHH MTV Hà Nam HNO	27,524,726,193	54,640,730,355
Nhà máy Nhuộm và Động Lực - TCT CP DM Nam Định	69,725,226,915	18,079,166,479
Nhà máy Xử lý nước thải - TCT CP DM Nam Định	-	18,325,569,336
Dự án giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá - TCT CP DM Nam Định	8,072,289,335	-
Dự án san nền giai đoạn 1- KCN hòa xá - TCTCP DM Nam Định	11,490,879,517	51,980,925,381
Dự án XD nhà máy Sợi 3,12 - TCT CP DM Nam Định	6,689,758,596	80,745,818,139
Dự án khu nhà ở, TTTM - Cty CP Dệt Đông Nam	54,262,685,562	4,540,178,909
Nhà máy SX vải dệt kim - Cty CP Dệt may Nha Trang	201,089,598,925	-
Phân xưởng may - TCT Phong Phú	19,209,002,373	-
Dự án Khuôn viên nhà 14 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Lâm Đồng-Đà Lạt- TCT Phong Phú	6,270,858,448	-
Dự án khăn bông và vải denim- TCT Phong Phú	125,185,301,630	-
Dự án xây dựng xưởng dệt jacquard-CTCP Dệt may Quảng Phú	8,064,287,500	-
Dự án xây dựng xưởng chuẩn bị-CTCP Dệt may Quảng Phú	6,699,002,368	-
Dự án xây dựng nhà cửa- TCT Miền Nam Vinatex	20,684,893,131	-
Dự án xây dựng nhà xưởng - CTCP Sợi Thăng Bình	25,711,906,055	-
Các công trình khác	96,505,385,830	3,691,123,297
Cộng	1,204,882,245,574	1,588,289,306,866

10. Phải trả người bán

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	1,305,830,954,349	1,203,491,557,996
Phải trả người bán là các bên liên quan	59,071,164,300	107,624,179,133
Công ty TNHH Coats Phong	34,703,399,592	27,671,551,336
Công ty CP Dệt may Quảng	-	38,191,685,755
TCT Việt Thăng - CTCP	8,109,361,341	7,100,882,915
TCT may Nhà Bè - CTCP	8,657,272,681	24,236,373,310
TCT May 10 - CTCP	1,150,075,051	2,823,799,815
May Đức Giang	4,179,091,590	1,687,243,711
Các công ty khác	2,271,964,045	5,912,642,291
Phải trả người bán khác	1,246,759,790,049	1,095,867,378,863
b. Dài hạn	171,275,923,035	21,780,241,292
Cộng	1,477,106,877,384	1,225,271,799,288

11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn/bù trừ trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát	31/12/2016
a. Phải thu					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu					
Thuế xuất nhập khẩu	6,154,334,982	26,175,811,355	(30,174,511,270)	-	2,155,635,067
Thuế TNDN	4,946,448,512	926,348,312	(755,420,077)	-	5,117,376,747
Thuế nhà đất	-	16,695,895,037	(16,695,895,037)	-	-
Các loại thuế, phí khác	3,278,851,483	21,508,908,900	(23,147,694,105)	(7,601,425)	1,632,464,853
Tổng cộng	14,379,634,977	65,306,963,604	(70,773,520,489)	(7,601,425)	8,905,476,667
	01/01/2016	Số phát sinh	Số đã nộp	Tăng/giảm khác	31/12/2016
b. Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	22,683,996,551	290,563,020,935	(291,564,331,483)	-	21,682,686,003
Thuế xuất nhập khẩu	3,170,139,874	32,668,741,447	(35,658,749,586)	(28,611,420)	151,520,315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,066,681,995	52,025,616,672	(50,712,047,310)	(156,307,063)	18,223,944,294
Thuế thu nhập cá nhân	10,002,751,195	29,864,861,909	(31,638,987,909)	(21,979,089)	8,206,646,106
Thuế tài nguyên	64,235,536	837,668,054	(783,857,767)	-	118,045,823
Thuế nhà đất	23,360,214,019	14,775,895,832	(24,377,314,203)	-	13,758,795,648
Tiền thuê đất	21,291,071,606	46,171,554,579	(52,217,645,828)	-	15,244,980,357
Các loại thuế, phí khác	4,329,058,931	3,256,458,985	(3,858,153,709)	-	3,727,364,207
Cộng	101,968,149,707	470,163,818,413	(490,811,087,795)	(206,897,572)	81,113,982,753

12. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	28,150,359,327	23,019,880,593
Phải trả về cổ phần hóa	7,748,059,728	5,762,899,011
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	277,918,118	363,875,746
Phải trả lãi vay cho Công ty mua bán nợ và TS tồn	-	17,627,731,759
Phải trả lãi vay khác	57,895,192,405	27,011,838,070
Phải trả cổ tức	3,900,928,062	27,619,916,234
Quỹ từ thiện	3,545,248,287	3,551,073,470
Vốn XDCB	47,184,176,063	68,455,091,012
Tiền thưởng phải trả cho nhân viên	-	14,984,617,189
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	-	54,477,154,476
Phải nộp quỹ HT SXDN	364,057,205,021	369,532,259,133
Phải trả khác	99,508,255,875	71,809,254,865
b. Dài hạn	138,041,287,507	55,439,098,840
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời TCT CP DM Nam Định	74,882,125,734	-
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	45,000,000,000	45,000,000,000
Nhận góp vốn dài hạn	6,826,000,000	9,776,000,000
Trợ cấp thôi việc khi mua nhà máy Dệt Hải Vân- CTCP Dệt Đông nam	4,223,424,771	-
Chi phí phải trả khác	7,109,737,002	663,098,840
Cộng	750,308,630,393	739,654,690,398

13. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn	3,924,769,627,324	3,924,769,627,324	3,884,716,676,655	3,884,716,676,655
b. Vay, trái phiếu phát hành và	4,863,619,703,743	4,863,619,703,743	4,221,370,382,990	4,221,370,382,990
Vay dài hạn	4,536,617,987,974	4,536,617,987,974	3,686,752,762,254	3,686,752,762,254
Trái phiếu thường	314,000,000,000	314,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	13,001,715,769	13,001,715,769	25,989,622,795	25,989,622,795
Nợ dài hạn khác	-	-	8,627,997,941	8,627,997,941
Cộng	8,788,389,331,067	8,788,389,331,067	8,106,087,059,645	8,106,087,059,645

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VN	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VNA	VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp VND	Tổng VND
1/1/2015		770,234,193,045	(803,152,512,757)	388,519,949,500	-	-	10,735,145,017	207,834,918,253	2,760,607,380	1,612,907,276,735	6,489,435,488,672	43,125,910,033	6,532,561,398,705
Vốn góp		-	-	-	-	-	-	-	-	44,737,415,558	44,737,415,558	-	44,737,415,558
cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	10,707,507,646	10,707,507,646	-	10,707,507,646
Nguồn kinh phí nhân từ ngân sách nhà nước năm		-	-	-	-	-	-	-	494,591,729,182	-	494,591,729,182	5,411,295,336	500,003,024,518
Phân bổ vào các quỹ		-	-	-	-	-	382,184,634,187	-	-	149,774,774,136	531,959,408,323	-	531,959,408,323
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	29,317,611,379	-	-	(29,675,926,515)	-	-	-	(29,317,611,379)	-	(29,317,611,379)
Sử dụng các quỹ		-	-	(167,442,705)	-	-	-	-	-	-	-	-	(10,982,329,567)
Cổ tức		-	-	-	-	-	(200,890,136)	-	-	(102,500,791,652)	(102,500,791,652)	-	(102,500,791,652)
Điều chuyển tăng vốn công ty con mới trong năm	(730,315,739,393)	-	-	-	-	-	-	-	-	71,763,389,445	71,763,389,445	-	71,763,389,445
kiểm soát tại công ty con		-	54,386,931,715	-	-	-	-	-	-	(384,971,084,612)	(330,584,152,897)	-	(330,584,152,897)
kiểm soát của công ty con nhưng không thay đổi quyền kiểm soát đối với công ty con này		-	-	-	-	-	-	30,103,980,188	-	110,496,819,812	140,600,800,000	-	140,600,800,000
Các biến động khác về	2,330,177,087	-	-	3,350,884,224	-	-	51,782,350	3,705,974,644	-	1,368,385,118	10,807,203,423	-	10,807,203,423
Số dư tại ngày 31/12/2	42,248,630,739	(748,765,581,042)	421,021,002,398	-	-	-	10,944,352,367	563,486,264,926	497,352,336,562	1,475,284,041,971	7,291,482,698,813	41,428,623,435	7,332,911,322,248
Vốn góp		-	-	-	-	-	-	-	-	27,471,554,000	27,471,554,000	-	27,471,554,000
cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nguồn kinh phí nhân từ ngân sách nhà nước năm		-	-	-	-	-	-	-	54,496,650,079	-	54,496,650,079	433,456,788	54,930,106,867
Phân bổ vào các quỹ		-	-	38,059,424,067	-	-	140,656,157	-	-	226,698,868,270	600,011,991,853	-	600,011,991,853
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-	-	-	-	-	-	-	(18,405,193,362)	(55,370,803,450)	-	(55,370,803,450)
Sử dụng các quỹ		-	-	-	-	-	(225,681,732)	(250,000,000,000)	-	(122,318,268)	(250,348,000,000)	(1,906,792,534)	(252,254,792,534)
Cổ tức		-	-	-	-	-	-	-	-	(131,634,493,926)	(131,634,493,926)	-	(131,634,493,926)
công ty con mới trong năm		-	-	-	-	-	-	-	-	4,435,542,470	4,435,542,470	-	4,435,542,470
Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-	(4,355,745,816)	(4,355,745,816)	-	(4,355,745,816)
kiểm soát tại công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-	(16,632,962,402)	(16,632,962,402)	-	(16,632,962,402)
Chênh lệch phát sinh khi Tập đoàn thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm		-	-	-	-	-	-	(11,147,791,243)	-	61,947,791,243	50,800,000,000	-	50,800,000,000
Các biến động khác về chi	(17,044,601)	-	4,870,800,000	(101,839,593)	-	-	(3,496,034,000)	(176,057,300)	1,437,126,888	2,712,036,134	2,712,036,134	-	2,712,036,134
Số dư tại ngày 31/12/2	42,231,586,138	(743,894,781,042)	458,978,586,872	-	-	-	10,859,326,792	596,989,872,954	551,672,929,341	1,626,124,211,068	7,573,068,467,755	39,955,287,689	7,613,023,755,444

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Công ty CP Tập đoàn Đầu	14.00%	700,000,000,000	700,000,000,000
Tập đoàn Vingroup-CTCP	10.00%	500,000,000,000	500,000,000,000
Ông Bùi Mạnh Hưng	6.00%	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bao gồm

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	15,263,556,904,102	14,622,004,102,668
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	442,290,160,047	380,683,972,840
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	24,571,278,986	26,780,455,035
Cho thuê Bất động sản đầu tư	-	151,381,827,889
Cộng	15,730,418,343,135	15,180,850,358,432

Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(15,269,727,629)	(12,389,661,902)
Giảm giá hàng bán	(1,680,167,708)	(1,322,058,036)
Hàng bán bị trả lại	(4,484,687,328)	(8,389,009,562)
Cộng	(21,434,582,665)	(22,100,729,500)

Doanh thu thuần	15,708,983,760,470	15,158,749,628,932
------------------------	---------------------------	---------------------------

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	(11,584,426,438,446)	(10,824,772,960,270)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	(2,147,715,176,953)	(2,068,684,454,759)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(255,530,490,385)	(251,638,820,116)
Hợp đồng xây dựng	(9,954,684)	(3,456,915,912)
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	-	(158,051,353,030)
(Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(47,556,797,566)	13,807,353,246
Cộng	(14,035,238,858,034)	(13,292,797,150,841)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	49,809,781,506	52,256,918,393
Lãi tiền gửi và cho vay	130,165,365,814	164,903,305,534
Lãi do mất quyền kiểm soát tại công ty con	10,540,652,710	115,493,091,400
Cổ tức được chia	27,439,450,288	37,945,416,178
Lãi chênh lệch tỷ giá	68,580,969,535	68,483,238,495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,028,795,499	3,231,497,907
Cộng	288,565,015,352	442,313,467,907

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	(316,922,082,488)	(354,284,173,973)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(10,894,853,850)	(4,334,263,222)
Lỗ do mất quyền kiểm soát tại công ty con	-	(98,402,788,317)
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	(57,480,402,274)	-
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	10,605,579,850	(11,998,678,069)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(103,398,044,150)	(207,773,704,217)
Chi phí tài chính khác	(4,927,060,687)	(11,870,721,096)
Cộng	(483,016,863,599)	(688,664,328,894)

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

Hà Nội, ngày 2 tháng 2 năm 2017

M.S.D. 0100100008
TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

**TẬP ĐOÀN DỆT MAY
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: M3^a /TĐDMVN-TCKT
v/v: giải trình lợi nhuận sau thuế trên
BCTC hợp nhất quý 4/2016 giảm so với
quý 4/2015

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt may Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 04/2016 so với quý 4/2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2016 của Tập đoàn như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 4/2015: 211.661.070.299 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý 4/2016: 144.890.772.158 đồng

Chênh lệch giảm: 66.770.298.141 đồng, tương đương tỷ lệ giảm 31,55% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Trong năm 2016, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và Tổng công ty CP Dệt may Miền Nam, Tổng công ty CP Dệt may Miền Bắc (các đơn vị 100% vốn của Tập đoàn) có đưa các dự án đầu tư hoàn thành chính thức đi vào hoạt động: nhà máy sản xuất vải Yarndyed, nhà máy sợi Nam Định, nhà máy sợi Phú Cường, nhà máy may Kiên Giang, nhà máy May Cần Thơ, nhà máy may Bạc Liêu, nhà máy May Quảng Bình. Các nhà máy này đều đang trong giai đoạn lỗ kế hoạch theo dự án làm ảnh hưởng đến kết quả chung của Tập đoàn. Do đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2016 của Tập đoàn giảm so với quý 4/2015.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Lê Tiến Trường